

Số: 3006/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Yên Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2397/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Mỹ; số 1293/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 về việc phân bổ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 963/TTr-STNMT ngày 17/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Yên Mỹ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	5863,69	63,45	3685,65		3685,65	39,88
1.1	Đất trồng lúa	3984,41	43,12	2500,24		2500,24	27,06

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3984,41	43,12	2500,24		2500,24	27,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	388,22	4,20	161,82		161,82	1,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1109,05	12,00	624,39		624,39	6,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	337,55	3,65	324,01		324,01	3,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	44,46	0,48		75,19	75,19	0,81
2	Đất phi nông nghiệp	3351,36	36,27	5555,09		5555,09	60,12
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1,01	0,01	5,79		5,79	0,06
2.2	Đất an ninh	1,73	0,02	15,76		15,76	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	279,36	3,02	1095,54		1095,54	11,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	27,24	0,29	180,00		180,00	1,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,99	0,01	52,39		52,39	0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	266,26	2,88	414,86		414,86	4,49
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1438,15	15,56	2098,74		2098,74	22,71
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	25,41	0,27	25,68		25,68	0,28
	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,05	0,04	11,69		11,69	0,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	89,21	0,97	196,16		196,16	2,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	13,22	0,14	26,19		26,19	0,28
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,04	0,02	29,71		29,71	0,32
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,91	0,04	28,49		28,49	0,31
2.12	Đất ở tại nông thôn	831,28	9,00	892,58		892,58	9,66
2.13	Đất ở tại đô thị	93,86	1,02	332,35		332,35	3,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,69	0,14	12,98		12,98	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,08		0,08	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	20,02	0,22	20,02		20,02	0,22
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	84,92	0,92	87,52		87,52	0,95
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,66	0,21		27,66	27,66	0,30
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng				3,13	3,13	0,03
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				5,62	5,62	0,06
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	10,04	0,11		10,14	10,14	0,11
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	220,24	2,38		211,95	211,95	2,29
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	37,96	0,43		29,78	29,78	0,32
3	Đất chưa sử dụng	25,69	0,28				
4	Đất đô thị*	405,17		405,17		405,17	

(*: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Xã Đông Thanh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liên Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2202,50	90,14	111,25	197,99	102,83	312,59	91,06	57,28	34,81	98,95	125,93	50,91	146,31	69,14	213,02	59,34	149,72	291,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1414,39	62,61	106,65	53,30	96,37	244,13	22,73	54,44	23,31	91,41	113,58	39,49	113,13	64,51	191,94	16,60	77,42	42,77	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUCC/PNV	1414,39	62,61	106,65	53,30	96,37	244,13	22,73	54,44	23,31	91,41	113,58	39,49	113,13	64,51	191,94	16,60	77,42	42,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	225,92	7,90	2,85	6,51	0,03	0,89	1,89	0,13	2,34	2,00	0,02	11,03	0,35	4,12	0,57	21,75	7,97	155,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	509,48	18,48	0,02	137,93	3,62	48,97	62,43	1,96	9,00	1,58	12,23		30,92		10,80	20,89	64,16	86,49	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,08	1,15	1,73	0,25	2,81	0,30	3,94	0,75	0,16	3,96	0,10	0,39	1,91	0,51	9,45	0,10	0,17	6,40	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,63					18,30	0,07								0,26				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,39						4,29		6,18		4,37	2,50	5,05						
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,34						4,29		6,18		4,37	2,50							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,05												5,05						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	46,35		22,93	1,84	0,02	0,61	0,05	11,54	0,17	4,28	0,13	0,45	0,94	0,34	2,76	0,05	0,07	0,17	

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Yên Mỹ) ✓

3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Xã Đông Thanh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,46	7,46	3,17	0,68	0,97	0,04	0,50	0,39	2,30	0,11	7,00	1,71	0,08		0,03	0,02	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,00										7,00						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,46	7,46	3,17	0,68	0,97	0,04	0,50	0,39	2,30	0,11		0,08		0,03	0,02		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,23	0,23	0,81		0,05												
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,14																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	0,23															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22	0,22															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05				0,05												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59		0,59														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Mỹ năm 2018 với các chỉ tiêu sau:
 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
				Xã Đông Thanh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liên Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thuận Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	4886,35	590,26	231,00	361,85	191,19	315,23	209,08	97,19	333,81	256,02	252,21	420,70	616,78	148,38	65,12	176,50	181,77	439,26
1.1	Đất trồng lúa	LU/A	3124,46	415,51	182,12	115,50	155,27	248,54	56,63	80,91	283,63	204,98	200,19	336,45	507,46	117,19	49,67	39,12	43,51	87,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LU/C	3124,46	415,51	182,12	115,50	155,27	248,54	56,63	80,91	283,63	204,98	200,19	336,45	507,46	117,19	49,67	39,12	43,51	87,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	269,42	10,60	2,65		3,66	4,58		1,04	7,48	2,65	0,51	15,47	0,80	9,99		66,23	2,18	141,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1044,87	53,37	33,82	207,22	26,53	48,37	115,12	10,54	18,34	32,04	35,56	27,55	66,73	9,10	8,16	52,59	121,52	178,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	319,55	34,57	11,71	16,90	5,73	13,17	37,23	4,70	24,36	16,37	15,95	27,17	41,54	12,10	7,04	5,83	13,61	31,57
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,05	76,21	0,70	22,23		0,57	0,10					14,06	0,25		0,25	12,73	0,95	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4331,82	270,05	367,48	212,79	463,65	457,23	133,22	224,89	173,89	262,38	152,69	193,04	249,89	192,88	339,91	85,47	180,70	371,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,64						0,01			1,62				0,01				
2.2	Đất an ninh	CAN	6,66				1,00								4,93		0,73			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	734,42		23,97		173,78	190,35	6,45	50,47		81,55	3,70		4,07	36,27	70,34	2,35	68,76	22,36
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,52	0,37	7,98		2,32	0,66		2,32	5,20	8,91	4,71		4,99	3,57	7,62		1,18	6,69
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	599,62	19,53	173,55	45,74	36,05	53,72	5,65	26,17	34,40	15,15	0,57	6,02	0,32	27,40	64,37		8,30	82,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1409,47	115,66	89,25	96,61	114,97	131,97	61,17	47,70	79,94	72,80	58,69	96,36	111,07	51,36	64,72	44,45	38,91	133,84
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,22		0,17		14,47							0,01						0,57
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,54	0,19	0,68	0,53		0,30	0,27	0,37	0,23	0,20	0,83		0,19	0,49	0,40	0,14	0,45	0,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	893,19	74,73	47,93	49,18	59,74	53,30	42,15	33,87	42,32	51,30	62,73	55,22	87,14	50,20		29,86	55,64	95,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	203,69				33,00			46,25		13,17					111,27			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,12	0,32	0,38	0,41	0,40	0,26	0,51	0,26	0,98	2,51	0,53	0,11	0,70	1,11	2,28	0,41	0,39	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,02	1,19	1,85	0,64	1,01	0,61	1,11	1,60	0,81	0,34	3,07	1,24	2,69	0,52	1,30	1,45	0,19	0,40
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,55	7,26	6,31	5,89	4,68	6,03	3,87	2,54	5,16	4,78	4,10	4,34	10,84	3,78	6,35	2,62	2,66	5,34

Tầng	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Đông Thạnh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liễu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	Xã TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,23	18,89					1,43					0,81					0,81	3,29
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	0,47	0,45		0,24	0,18		0,06	0,20	0,34	0,07	0,52	0,24	0,19	1,15		0,37	0,66
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45							1,45										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,03	0,74	1,16	0,07	0,39	0,69	0,05	0,27	0,90	0,50	0,98	0,40	1,07	0,27	0,69	0,09	0,63	1,13
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,21	30,05	9,64	13,57	21,56	15,34	9,44	5,79	3,57	7,30	11,76	27,09	13,94	12,88	8,14	3,88	2,41	17,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,10	0,65	4,16	0,15	0,04	1,82	1,11	5,77	0,18	1,91	0,95	0,92	7,70	4,83	0,55	0,22		0,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,14	6,40	2,83	0,68	0,97		0,04	0,50	0,37	2,16	0,21	7,00	1,71	0,08	0,14	0,03	0,02	

2. Kế hoạch thu hồi đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				Đơn vị tính: ha
				Xã Đông Thạnh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liễu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	Xã TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú				
1	Đất nông nghiệp	NNP	722,25	5,98	8,75	7,76	15,31	178,55	9,89	49,52	18,85	99,44	5,60	18,41	13,96	46,72	134,53	5,10	69,97	33,91				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,18	4,62	7,76	3,94	13,26	131,85	6,03	44,76	9,37	97,28	5,51	17,45	13,02	45,72	131,43	2,16	68,47	0,55				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	603,18	4,62	7,76	3,94	13,26	131,85	6,03	44,76	9,37	97,28	5,51	17,45	13,02	45,72	131,43	2,16	68,47	0,55				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,05		0,07	3,31			2,04	0,10	0,29	1,52		0,95	0,29	0,89	0,57	2,24	0,67	33,11				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,22	0,22	0,17	0,15	0,74	27,07		3,02	9,00	0,57	0,02	0,59	0,59	0,11	0,20	0,70	0,66	0,11				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,42	1,14	0,75	0,36	1,31	1,33	1,75	1,64	0,19	0,07	0,07	0,01	0,06	0,11	2,32		0,17	0,14				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,38					18,30	0,07								0,01							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,84	0,30	0,51	0,82	2,45	21,59	0,84	11,20	0,31	13,56	1,07	1,05	2,75	3,00	14,63	0,54	5,59	1,63				
2.1	Đất quốc phòng	QPP	0,18														0,18							
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,33							4,16			0,13				0,04							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	68,60	0,19	0,51	0,73	1,90	18,81	0,84	6,15	0,09	12,06	0,94	0,58	2,75	2,48	12,86	0,54	5,59	1,58				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,33									0,02					0,33							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,77				0,05	2,70																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84							0,16	0,22	0,08		0,36			0,02							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,68			0,09	0,50	0,01		0,09		0,68		0,01					0,25	0,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,11																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MINC	2,52					0,07		0,64		0,72		0,10				0,52	0,47	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,34	0,82	0,33		0,05					0,14								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Xã Đông Thanh	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa	Xã Yên Phú						
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1048,46	21,68	66,69	36,11	37,28	222,99	11,54	54,95	52,02	107,76	10,50	19,10	18,05	52,70	145,15	5,10	78,34	108,50						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	829,92	20,26	65,55	3,94	35,23	176,10	7,30	49,46	42,54	105,60	10,32	18,01	17,11	51,70	141,96	2,16	69,43	13,25						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	829,92	20,26	65,55	3,94	35,23	176,10	7,30	49,46	42,54	105,60	10,32	18,01	17,11	51,70	141,96	2,16	69,43	13,25						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	117,29		0,20	13,44			2,04	0,13	0,29	1,52		1,08	0,29	0,89	0,57	2,24	5,79	88,81						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,52	0,28	0,19	18,37	0,74	27,19		3,02	9,00	0,57	0,02		0,59		0,20	0,70	2,95	4,70						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,35	1,14	0,75	0,36	1,31	1,40	2,13	2,34	0,19	0,07	0,16	0,01	0,06	0,11	2,41		0,17	1,74						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,38					18,30	0,07								0,01									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,29						4,29																	
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,29						4,29																	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	26,85						0,38					0,06		15,56	0,24	3,32	0,13	0,45	1,60	0,34	4,45	0,05	0,07	0,20

Đơn vị tính: ha

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Xã Đồng Thuận	Xã Giai Phạm	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Lý Thường Kiệt	Xã Minh Châu	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Tân Việt	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hưng	TT. Yên Mỹ	Xã Việt Cường	Xã Yên Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,36	0,82	0,33		0,05									0,02	0,14		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,12														0,12		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	0,23															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02													0,02			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22	0,22															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,05				0,05												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,72	0,59	0,11												0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	

Điều 3. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Yên Mỹ được duyệt, UBND huyện Yên Mỹ có trách nhiệm:

- Báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Yên Mỹ theo các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa;

- Quản lý sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Yên Mỹ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . 2/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

